

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 2 năm 2024

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi  
Nam Măng Thít, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2024

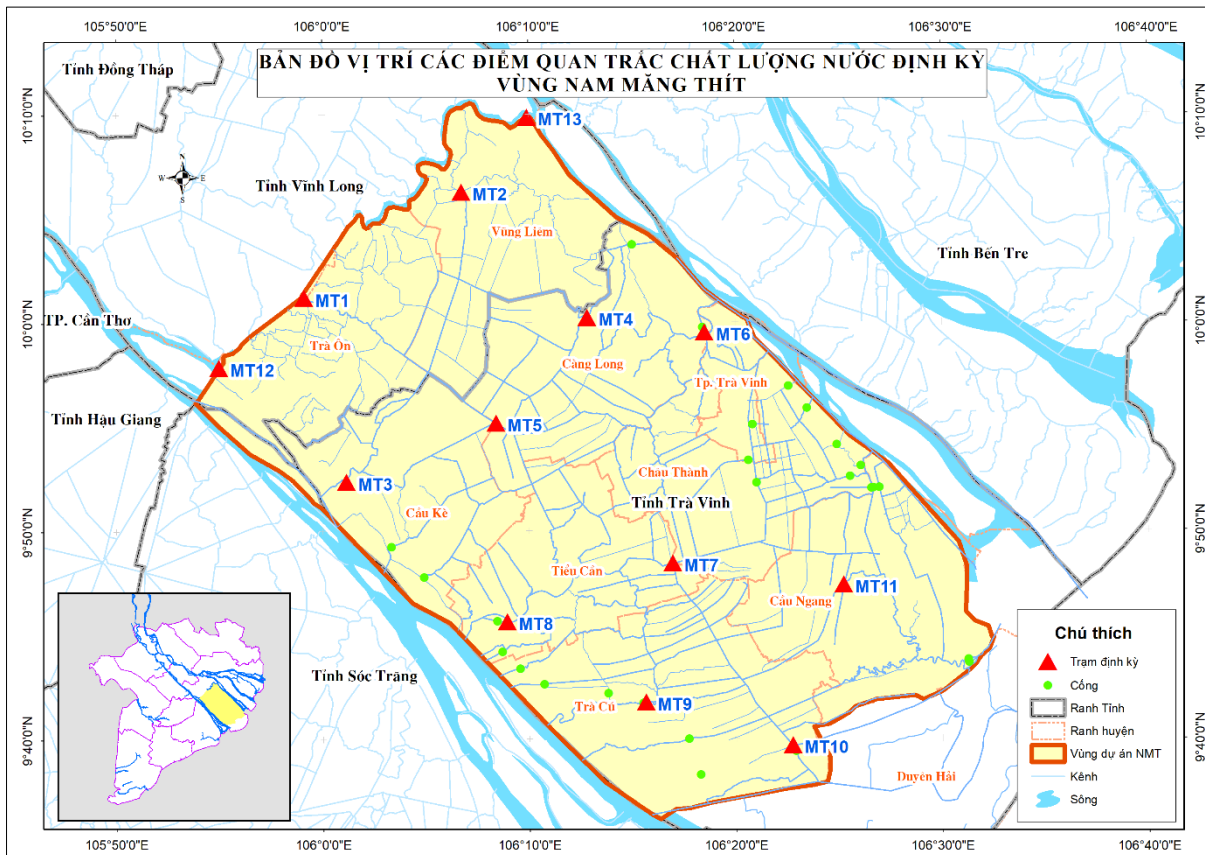
## BẢN TIN TUẦN 01

Đợt đo ngày 24/01/2024, dự báo từ 09/02 đến 15/02/2024

### I. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 24/01/2024

#### 1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được đặt ở những điểm các kênh trục quan trọng trong khu vực nội đồng, có tầm ảnh hưởng lớn đến các khu vực xung quanh. Những kênh có cống thì trạm dự báo được đặt gần cống, phía trong đồng nhằm mục đích đánh giá được chính xác và tổng quan nhất mức độ ô nhiễm của nguồn nước khi vận hành công trình. Nhiệm vụ quan trọng 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1. Bản đồ vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

Bảng 1. Thông tin vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

| TT | Ký hiệu | Vị trí điểm đo                 | Tọa độ điểm quan trắc |           | Xã         | Huyện     | Tỉnh      |
|----|---------|--------------------------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|-----------|
|    |         |                                | X                     | Y         |            |           |           |
| 1  | MT1     | Đầu sông Trà Ngoa              | 607.966               | 1.107.801 | Trà Côn    | Trà Ôn    | Vĩnh Long |
| 2  | MT2     | Kênh Bưng Trường, Cống Bàu Xếp | 621.886               | 1.117.202 | Hiếu Phụng | Vũng Liêm | Vĩnh Long |
| 3  | MT3     | Đầu kênh Bông Bốt              | 611.764               | 1.091.528 | An Phú Tân | Cầu Kè    | Trà Vinh  |
| 4  | MT4     | Kênh Mây Túc – Ngã Hậu         | 633.059               | 1.106.117 | Càng Long  | Càng Long | Trà Vinh  |
| 5  | MT5     | Kênh Trà Ngoa                  | 625.008               | 1.096.756 | Thanh Phú  | Cầu Kè    | Trà Vinh  |
| 6  | MT6     | Cống Láng Thê                  | 643.446               | 1.104.839 | Đại Phước  | Càng Long | Trà Vinh  |
| 7  | MT7     | Rạch Cần Chông                 | 640.652               | 1.084.401 | Ngãi Hùng  | Tiểu Cần  | Trà Vinh  |
| 8  | MT8     | Cống Cần Chông                 | 625.998               | 1.079.177 | Tân Hòa    | Tiểu Cần  | Trà Vinh  |
| 9  | MT9     | Cống Trà Cú                    | 638.320               | 1.072.074 | Trà Cú     | Trà Cú    | Trà Vinh  |
| 10 | MT10    | Cống La Bang                   | 651.316               | 1.068.315 | Đôn Châu   | Duyên Hải | Trà Vinh  |
| 11 | MT11    | Kênh Ba So                     | 655.796               | 1.082.521 | Hiệp Hòa   | Cầu Ngang | Trà Vinh  |
| 12 | MT12    | Sông Măng Thít                 | 600.450               | 1.101.604 | Trà Ôn     | Trà Ôn    | Vĩnh Long |
| 13 | MT13    | Sông Măng Thít                 | 627.688               | 1.123.852 | Quới An    | Vũng Liêm | Vĩnh Long |

## 2. Kết quả tính toán chất lượng nước và khuyến cáo sử dụng nguồn nước

Bảng 2. Kết quả đo đạc chất lượng nước

| TT | Ký hiệu | pH   | Nhiệt độ | Độ mặn | TSS  | SAR  | BOD <sub>5</sub> | COD  | DO   | Tổng N (TN) | Tổng P (TP) | Tổng Coliform | WQI | Khuyến cáo                                                                                                                                                                                                                       |
|----|---------|------|----------|--------|------|------|------------------|------|------|-------------|-------------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |         |      | °C       | g/L    | mg/L |      | mg/L             | mg/L | mg/L | mg/L        | mg/L        | MPN/100mL     |     |                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1  | MT01    | 7,18 | 26,6     | 0,10   | 11   | 0,96 | 2,33             | 7,20 | 6,81 | 0,48        | 0,16        | 4300          | 85  | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức tốt đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu trồng trọt của người dân. Ngoài ra, nguồn nước còn có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.                                       |
| 2  | MT02    | 7,02 | 27,0     | 0,10   | 26   | 1,21 | 2,08             | 7,53 | 5,54 | 0,73        | 0,07        | 4300          | 83  | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức tốt đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu trồng trọt của người dân. Ngoài ra, nguồn nước còn có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.                                       |
| 3  | MT03    | 7,18 | 27,2     | 0,50   | 11   | 5,80 | 2,30             | 6,80 | 6,69 | 0,42        | 0,11        | 430           | 91  | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu trồng trọt của người dân. Ngoài ra, nguồn nước còn có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp. |

| TT | Ký hiệu | pH   | Nhiệt độ | Độ mặn | TSS  | SAR  | BOD <sub>5</sub> | COD  | DO   | Tổng N (TN) | Tổng P (TP) | Tổng Coliform | WQI | Khuyến cáo                                                                                                                                                                                                                             |
|----|---------|------|----------|--------|------|------|------------------|------|------|-------------|-------------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |         |      | °C       | g/L    | mg/L |      | mg/L             | mg/L | mg/L | mg/L        | mg/L        | MPN/100mL     |     |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 4  | MT04    | 7,57 | 27,3     | 0,10   | 14   | 1,53 | 2,48             | 7,36 | 7,23 | 0,49        | 0,15        | 7500          | 72  | <p>Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, có thể sử dụng cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt.</p> <p>Không nên sử dụng nguồn nước cho mục đích sinh hoạt vì vi sinh, coliform cao hơn quy chuẩn nhóm B theo QCVN08:2023</p> |
| 5  | MT05    | 6,75 | 27,1     | 0,10   | 14   | 0,99 | 2,67             | 8,33 | 5,23 | 0,46        | 0,09        | 4300          | 82  | <p>Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức tốt đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu trồng trọt của người dân. Ngoài ra, nguồn nước còn có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp.</p>    |
| 6  | MT06    | 7,55 | 26,6     | 0,40   | 3    | 4,21 | 2,30             | 6,80 | 7,04 | 0,38        | 0,15        | 4300          | 85  | <p>Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức tốt đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu trồng trọt của người dân. Ngoài ra, nguồn nước còn có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.</p>                                      |
| 7  | MT07    | 7,23 | 27,0     | 0,30   | 13   | 3,55 | 2,64             | 7,69 | 7,01 | 0,68        | 0,07        | 2300          | 91  | <p>Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu trồng trọt của</p>                                                                                                                      |

| TT | Ký hiệu | pH   | Nhiệt độ | Độ mặn | TSS  | SAR  | BOD <sub>5</sub> | COD  | DO   | Tổng N (TN) | Tổng P (TP) | Tổng Coliform | WQI       | Khuyến cáo                                                                                                                                                                                                                       |
|----|---------|------|----------|--------|------|------|------------------|------|------|-------------|-------------|---------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |         |      | °C       | g/L    | mg/L |      | mg/L             | mg/L | mg/L | mg/L        | mg/L        | MPN/100mL     |           |                                                                                                                                                                                                                                  |
|    |         |      |          |        |      |      |                  |      |      |             |             |               |           | người dân. Ngoài ra, nguồn nước còn có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp.                                                                                                            |
| 8  | MT08    | 7,37 | 26,8     | 0,40   | 5    | 4,54 | 2,51             | 7,53 | 7,14 | 0,36        | 0,09        | 900           | <b>91</b> | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu trồng trọt của người dân. Ngoài ra, nguồn nước còn có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp. |
| 9  | MT09    | 6,92 | 26,4     | 0,70   | 5    | 6,50 | 2,42             | 8,65 | 5,83 | 0,56        | 0,12        | 15            | <b>89</b> | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức tốt đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu trồng trọt của người dân. Ngoài ra, nguồn nước còn có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp.     |
| 10 | MT10    | 6,76 | 26,5     | 0,50   | 10   | 5,28 | 2,76             | 8,81 | 4,87 | 0,59        | 0,15        | 4300          | <b>82</b> | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức tốt đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu trồng trọt của người dân. Ngoài ra, nguồn nước còn có thể                                                                                |

| TT | Ký hiệu | pH   | Nhiệt độ | Độ mặn | TSS  | SAR  | BOD <sub>5</sub> | COD  | DO   | Tổng N (TN) | Tổng P (TP) | Tổng Coliform | WQI | Khuyến cáo                                                                                                                                                                                                                       |
|----|---------|------|----------|--------|------|------|------------------|------|------|-------------|-------------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |         |      | °C       | g/L    | mg/L |      | mg/L             | mg/L | mg/L | mg/L        | mg/L        | MPN/100mL     |     |                                                                                                                                                                                                                                  |
|    |         |      |          |        |      |      |                  |      |      |             |             |               |     | sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.                                                                                                                                                                                         |
| 11 | MT11    | 7,28 | 26,4     | 0,50   | 11   | 5,92 | 2,51             | 7,69 | 6,59 | 0,46        | 0,09        | 930           | 90  | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức tốt đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu trồng trọt của người dân. Ngoài ra, nguồn nước còn có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.                                       |
| 12 | MT12    | 7,19 | 26,2     | 0,10   | 10   | 0,74 | 2,11             | 6,88 | 6,91 | 0,09        | 0,17        | 930           | 91  | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu trồng trọt của người dân. Ngoài ra, nguồn nước còn có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp. |
| 13 | MT13    | 7,23 | 26,5     | 0,10   | 25   | 0,81 | 2,57             | 5,60 | 6,93 | 0,08        | 0,12        | 2300          | 91  | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu trồng trọt của người dân. Ngoài ra, nguồn nước còn có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp. |

| TT                                 | Ký hiệu | pH | Nhiệt độ | Độ mặn | TSS   | SAR | BOD <sub>5</sub> | COD  | DO   | Tổng N (TN) | Tổng P (TP) | Tổng Coliform | WQI | Khuyến cáo |
|------------------------------------|---------|----|----------|--------|-------|-----|------------------|------|------|-------------|-------------|---------------|-----|------------|
|                                    |         |    | °C       | g/L    | mg/L  |     | mg/L             | mg/L | mg/L | mg/L        | mg/L        | MPN/100mL     |     |            |
| QCVN08:2023/ BTNMT (Bảng 2, mức B) |         |    |          |        | ≤ 100 |     | ≤ 6              | ≤ 15 | ≥ 5  | ≤ 1,5       | ≤ 0,3       | ≤ 5000        |     |            |

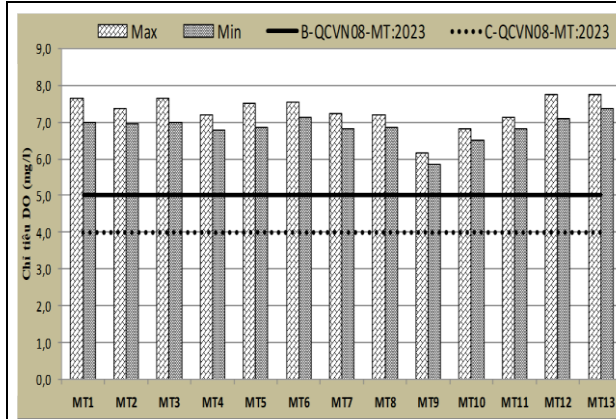
**Ghi chú:** Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

| Giá trị WQI | Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)                           |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 91 - 100    | Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt                                          |
| 76 - 90     | Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp            |
| 51 - 75     | Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác               |
| 26 - 50     | Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác                    |
| 10 - 25     | Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai |
| < 10        | Ô nhiễm rất nặng                                                         |

## II. Dự báo chất lượng nước từ ngày 09/02/2024 đến ngày 15/02/2024

Các dự báo về chất lượng nước từ ngày 09/02/2024 đến ngày 15/02/2024 được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

### 1. Chỉ tiêu DO



Hình 2. Giá trị DO dự báo

Dự báo giá trị biến động của chỉ tiêu DO trong 7 ngày tiếp theo biến đổi từ 5,8 mg/l đến 7,8 mg/l.

Các vị trí ở phía đầu nguồn như MT1, MT2, MT3, MT6, MT12, MT13 gần các sông Mang Thít, sông Hậu và sông Cỏ Chiên nên giá trị DO đều cao.

Các vị trí giáp nước, cuối nguồn và các vị trí sau công như các điểm MT4, MT5, MT7, MT8, MT9, MT10, và MT11 có giá trị DO thấp hơn do nước ít được luân chuyển.

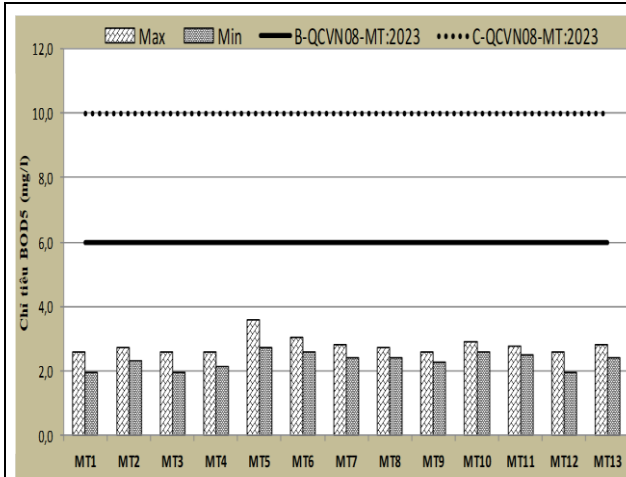
So sánh với QCVN 08-MT:2023 – Bảng 2, các giá trị dự báo đều đạt mức B. Chỉ tiêu chất lượng nước DO đảm bảo tốt cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3. Kết quả dự báo thông số DO các trạm từ ngày 09-15/02/2024

Đơn vị: mg/l

| TT | Trạm | 09/02 | 10/02 | 11/02 | 12/02 | 13/02 | 14/02 | 15/02 |
|----|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1  | MT1  | 7,04  | 7,26  | 7,51  | 7,64  | 7,52  | 7,17  | 6,98  |
| 2  | MT2  | 7,02  | 7,12  | 7,30  | 7,35  | 7,24  | 7,09  | 6,95  |
| 3  | MT3  | 7,05  | 7,27  | 7,52  | 7,65  | 7,54  | 7,18  | 7,00  |
| 4  | MT4  | 6,83  | 6,93  | 7,12  | 7,18  | 7,06  | 6,91  | 6,77  |
| 5  | MT5  | 6,92  | 7,14  | 7,39  | 7,52  | 7,40  | 7,03  | 6,85  |
| 6  | MT6  | 7,20  | 7,30  | 7,48  | 7,53  | 7,41  | 7,26  | 7,12  |
| 7  | MT7  | 6,82  | 6,96  | 7,11  | 7,18  | 7,22  | 7,18  | 7,11  |
| 8  | MT8  | 6,86  | 6,97  | 7,09  | 7,15  | 7,18  | 7,16  | 7,10  |
| 9  | MT9  | 5,84  | 5,95  | 6,06  | 6,12  | 6,15  | 6,12  | 6,06  |
| 10 | MT10 | 6,49  | 6,60  | 6,71  | 6,77  | 6,80  | 6,77  | 6,71  |
| 11 | MT11 | 6,80  | 6,91  | 7,02  | 7,08  | 7,11  | 7,08  | 7,02  |
| 12 | MT12 | 7,15  | 7,37  | 7,62  | 7,75  | 7,64  | 7,29  | 7,10  |
| 13 | MT13 | 7,44  | 7,53  | 7,71  | 7,76  | 7,64  | 7,49  | 7,35  |

## 2. Chỉ tiêu BOD<sub>5</sub>



Hình 3. Giá trị BOD<sub>5</sub> dự báo

Dự báo BOD<sub>5</sub> trong 7 ngày tiếp theo biến đổi từ 2,0 mg/l đến 3,6 mg/l.

Đối với các vị trí đầu nguồn như MT1, MT2, MT3, MT6, MT12, và MT13 do gần các sông lớn, không bị ứ đọng và luân chuyển dòng chảy nên giá trị BOD<sub>5</sub> đều thấp.

Ngược lại, với các vị trí giáp nước, nội đồng hay trong cống, nước ít được luân chuyển, các công thường đóng để ngăn mặn nên gây ứ đọng nước hay tích tụ chất thải dẫn đến cần nhiều oxy để oxy hóa các chất hữu cơ làm cho giá trị BOD<sub>5</sub> tăng cao.

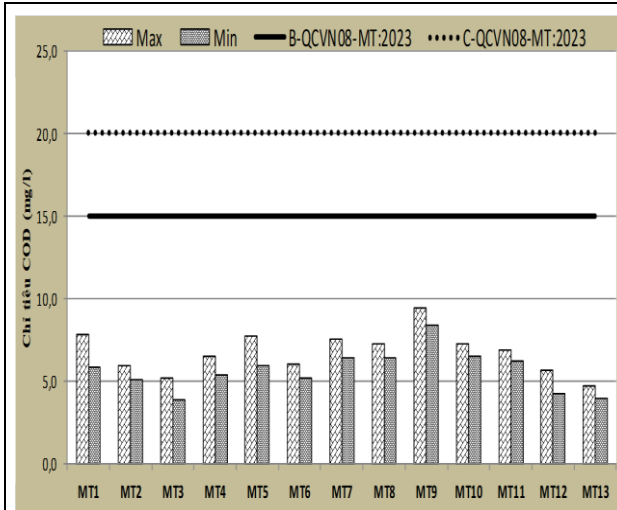
So sánh với QCVN 08-MT:2023 – Bảng 2, các giá trị BOD<sub>5</sub> dự báo đều thấp và dưới ngưỡng B. Nhìn chung, chỉ tiêu chất lượng nước BOD<sub>5</sub> đảm bảo tốt cho cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4. Kết quả dự báo thông số BOD<sub>5</sub> các trạm từ ngày 09-15/02/2024

Đơn vị: mg/l

| TT | Trạm | 09/02 | 10/02 | 11/02 | 12/02 | 13/02 | 14/02 | 15/02 |
|----|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1  | MT1  | 2,55  | 2,33  | 2,09  | 1,96  | 2,07  | 2,43  | 2,61  |
| 2  | MT2  | 2,72  | 2,60  | 2,38  | 2,33  | 2,44  | 2,59  | 2,73  |
| 3  | MT3  | 2,55  | 2,33  | 2,08  | 1,95  | 2,06  | 2,42  | 2,60  |
| 4  | MT4  | 2,58  | 2,45  | 2,23  | 2,16  | 2,27  | 2,45  | 2,61  |
| 5  | MT5  | 3,29  | 3,05  | 2,82  | 2,72  | 2,88  | 3,34  | 3,56  |
| 6  | MT6  | 2,92  | 2,83  | 2,66  | 2,61  | 2,73  | 2,89  | 3,03  |
| 7  | MT7  | 2,82  | 2,67  | 2,53  | 2,46  | 2,42  | 2,45  | 2,52  |
| 8  | MT8  | 2,71  | 2,60  | 2,49  | 2,43  | 2,40  | 2,43  | 2,48  |
| 9  | MT9  | 2,57  | 2,47  | 2,36  | 2,31  | 2,28  | 2,32  | 2,38  |
| 10 | MT10 | 2,89  | 2,78  | 2,68  | 2,63  | 2,60  | 2,64  | 2,70  |
| 11 | MT11 | 2,77  | 2,67  | 2,56  | 2,51  | 2,49  | 2,53  | 2,59  |
| 12 | MT12 | 2,55  | 2,33  | 2,08  | 1,95  | 2,06  | 2,42  | 2,60  |
| 13 | MT13 | 2,72  | 2,63  | 2,45  | 2,40  | 2,52  | 2,67  | 2,81  |

### 3. Chỉ tiêu COD



Hình 4. Giá trị COD dự báo

Chỉ tiêu COD có xu thế khá tương đồng với BOD<sub>5</sub> với các giá trị biến đổi từ 3,9 mg/l đến 9,4 mg/l.

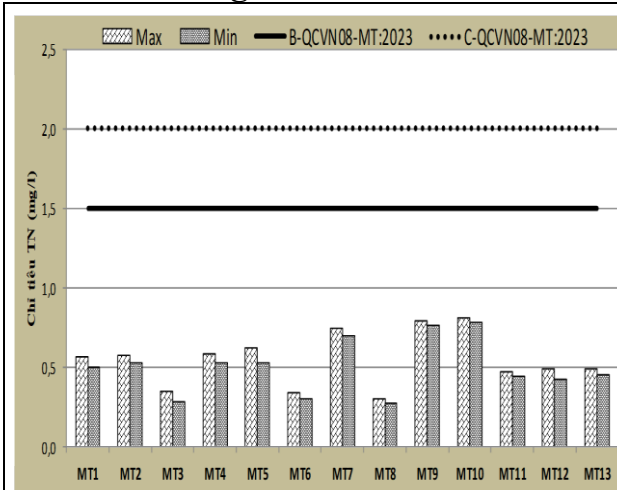
So sánh với QCVN 08-MT:2023 – Bảng 2, các giá trị đều dưới ngưỡng mức B. Chỉ tiêu chất lượng nước COD đảm bảo tốt phục vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

Bảng 5. Kết quả dự báo thông số COD các trạm từ ngày 09-15/02/2024

Đơn vị: mg/l

| TT | Trạm | 09/02 | 10/02 | 11/02 | 12/02 | 13/02 | 14/02 | 15/02 |
|----|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1  | MT1  | 7,66  | 7,00  | 6,26  | 5,87  | 6,20  | 7,28  | 7,82  |
| 2  | MT2  | 5,90  | 5,64  | 5,16  | 5,05  | 5,29  | 5,60  | 5,91  |
| 3  | MT3  | 5,11  | 4,67  | 4,17  | 3,91  | 4,13  | 4,85  | 5,21  |
| 4  | MT4  | 6,46  | 6,12  | 5,57  | 5,39  | 5,68  | 6,11  | 6,53  |
| 5  | MT5  | 7,12  | 6,60  | 6,12  | 5,89  | 6,25  | 7,24  | 7,72  |
| 6  | MT6  | 5,84  | 5,67  | 5,31  | 5,22  | 5,46  | 5,77  | 6,06  |
| 7  | MT7  | 7,51  | 7,13  | 6,75  | 6,57  | 6,45  | 6,52  | 6,71  |
| 8  | MT8  | 7,23  | 6,94  | 6,64  | 6,48  | 6,39  | 6,47  | 6,62  |
| 9  | MT9  | 9,42  | 9,04  | 8,66  | 8,46  | 8,38  | 8,51  | 8,74  |
| 10 | MT10 | 7,22  | 6,96  | 6,70  | 6,57  | 6,51  | 6,60  | 6,76  |
| 11 | MT11 | 6,93  | 6,67  | 6,41  | 6,28  | 6,23  | 6,32  | 6,48  |
| 12 | MT12 | 5,53  | 5,05  | 4,51  | 4,23  | 4,47  | 5,25  | 5,64  |
| 13 | MT13 | 4,54  | 4,39  | 4,09  | 4,00  | 4,20  | 4,45  | 4,68  |

#### 4. Chỉ tiêu tổng Nito - TN



Hình 5. Giá trị TN dự báo

Giá trị TN dự báo biến đổi từ 0,27 mg/l đến 0,81 mg/l.

Đối với các vị trí đầu nguồn, gần sông lớn như MT1, MT2, MT3, MT6, MT12, và MT13, giá trị TN thường thấp do nước luôn được luân chuyển.

Với các vị trí giáp nước, nội đồng và trong cống như MT4, MT5, MT7, MT8, MT9, MT10, và MT11, giá trị TN thường cao do nước ít được luân chuyển, cống thường đóng ngăn mặn gây ứ đọng, tích tụ chất thải.

So sánh với QCVN 08-MT:2023, các giá trị tại vị trí nguồn cấp đều thấp dưới ngưỡng B, phần lớn các vị trí nội đồng và trong cống cao hơn và dưới ngưỡng B.

Chỉ tiêu chất lượng nước TN cơ bản đảm bảo tốt cho cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên cần phải áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp trước khi sử dụng, đặc biệt tại các vị trí dự báo TN cao như MT7, MT9, MT10, và MT11.

Bảng 6. Kết quả dự báo thông số TN các trạm từ ngày 09-15/02/2024

Đơn vị: mg/l

| TT | Trạm | 09/02 | 10/02 | 11/02 | 12/02 | 13/02 | 14/02 | 15/02 |
|----|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1  | MT1  | 0,56  | 0,54  | 0,51  | 0,50  | 0,51  | 0,55  | 0,57  |
| 2  | MT2  | 0,57  | 0,56  | 0,53  | 0,53  | 0,54  | 0,55  | 0,56  |
| 3  | MT3  | 0,35  | 0,33  | 0,30  | 0,29  | 0,30  | 0,33  | 0,35  |
| 4  | MT4  | 0,59  | 0,57  | 0,54  | 0,53  | 0,54  | 0,56  | 0,58  |
| 5  | MT5  | 0,59  | 0,56  | 0,54  | 0,53  | 0,55  | 0,60  | 0,63  |
| 6  | MT6  | 0,34  | 0,33  | 0,31  | 0,30  | 0,32  | 0,33  | 0,35  |
| 7  | MT7  | 0,74  | 0,73  | 0,71  | 0,70  | 0,70  | 0,70  | 0,71  |
| 8  | MT8  | 0,31  | 0,29  | 0,28  | 0,28  | 0,27  | 0,27  | 0,28  |
| 9  | MT9  | 0,79  | 0,78  | 0,77  | 0,77  | 0,77  | 0,77  | 0,78  |
| 10 | MT10 | 0,81  | 0,80  | 0,79  | 0,79  | 0,79  | 0,79  | 0,80  |
| 11 | MT11 | 0,47  | 0,46  | 0,45  | 0,45  | 0,45  | 0,45  | 0,46  |
| 12 | MT12 | 0,49  | 0,47  | 0,44  | 0,43  | 0,44  | 0,48  | 0,49  |
| 13 | MT13 | 0,49  | 0,48  | 0,46  | 0,46  | 0,47  | 0,48  | 0,50  |

### III. Kết luận, kiến nghị

Theo kết quả dự báo các chỉ số chất lượng nước (DO, BOD<sub>5</sub>, COD, TN) tại 13 vị trí trong hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít, chất lượng nguồn nước trong hệ thống từ 09-15/02/2024 đáp ứng được yêu cầu cho sản xuất nông nghiệp (so với bảng 2, chất lượng nước loại B của QCVN 08:2023/BTNMT).

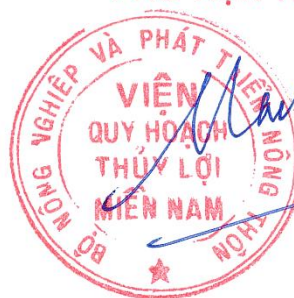
Theo Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam, xâm nhập mặn vùng cửa sông có xu thế diễn ra gay gắt, nghiêm trọng và kéo dài trong tháng 2, ranh mặn 4 g/l vào sâu 45 – 60 km trên sông Cỏ Chiên và sông Hậu. Kiến nghị các địa phương vùng Nam Măng Thít chủ động giám sát mặn chặt chẽ, tranh thủ tối đa thời gian độ mặn nhỏ hơn 1 g/l vận hành các cống lấy nước phía thượng lưu, nhằm bổ sung nguồn nước ngọt, đồng thời pha loãng nước nội đồng đảm bảo chất lượng nước cho sản xuất nội vùng. Khuyến cáo địa phương cần thường xuyên theo dõi các thông tin dự báo về nguồn nước, xâm nhập mặn, chất lượng nước liên quan đến HTTL Nam Măng Thít để có các biện pháp ứng phó kịp thời.

#### **Nơi nhận:**

- Bộ NN&PTNT (để b/c);
- Cục Thủy lợi (để b/c);
- Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Chi cục Thủy lợi, Phòng Nông nghiệp/Kinh tế các huyện/TP tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long;
- Lưu: P.KHCN&HTQT.

**KT.VIỆN TRƯỞNG**

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



*Phạm Văn Mạnh*